Deloitte.

TỔNG CÔNG TY ĐẦU TƯ VÀ KINH DOANH VỐN NHÀ NƯỚC

(Thành lập tại nước Cộng hoà Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam)

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

MỤC LỤC

NỘI DUNG	TRANG
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	1 - 2
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	3 - 4
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT	5 - 6
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT	7
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT	8
BÁO CÁO TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU HỢP NHẤT	9 - 10
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT	11 - 29

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Tổng Công ty Đầu tư và Kinh doanh vốn nhà nước (gọi tắt là "Tổng Công ty") đệ trình báo cáo này cùng với báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024.

HỘI ĐỒNG THÀNH VIÊN VÀ BAN GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Thành viên và Ban Giám đốc Tổng Công ty trong năm và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng Thành viên

Ông Nguyễn Chí Thành	Chủ tịch
Ông Nguyễn Quốc Huy	Thành viên
Ông Lê Huy Chí	Thành viên
Bà Đinh Thị Bích Diệp	Thành viên
Ông Đinh Chí Kiên	Thành viên
Ông Bùi Đức Long	Thành viên (bổ nhiệm ngày 02 tháng 8 năm 2024)
Ông Nguyễn Thanh Quang	Thành viên (bổ nhiệm ngày 02 tháng 8 năm 2024)

Ban Giám đốc

Ông Nguyễn Quốc Huy	Tổng Giám đốc
Ông Đinh Việt Tùng	Phó Tổng Giám đốc
Ông Lê Thanh Tuấn	Phó Tổng Giám đốc
Ông Vũ Trí Thức	Phó Tổng Giám đốc (bổ nhiệm ngày 19 tháng 6 năm 2024)
Bà Lê Thị Hoài Diễm	Phó Tổng Giám đốc (bổ nhiệm ngày 19 tháng 6 năm 2024)
Ông Mai Quốc Vương	Phó Tổng Giám đốc (bổ nhiệm ngày 22 tháng 11 năm 2024)

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Tổng Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính hợp nhất phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Tổng Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất và tình hình biến động vốn chủ sở hữu hợp nhất của Tổng Công ty cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, Quyết định số 45/2008/QĐ-BTC ngày 27 tháng 6 năm 2008 của Bộ trưởng Bộ Tài chính về việc ban hành quy định chế độ kế toán áp dụng cho Tổng Công ty Đầu tư và Kinh doanh vốn nhà nước và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất. Trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hợp nhất hay không;
- Lập báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Tổng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)

Ban Giám đốc Tổng Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Tổng Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ chuẩn mực kế toán, Quyết định số 45/2008/QĐ-BTC ngày 27 tháng 6 năm 2008 của Bộ trưởng Bộ Tài chính về việc ban hành quy định chế độ kế toán áp dụng cho Tổng Công ty Đầu tư và Kinh doanh vốn nhà nước và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Tổng Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Giám đốc xác nhận rằng Tổng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất.

Thay mặt và đại diện cho Ban Giám đốc,

M.S.D.N:0101992921-C.T.T.N.H.H
TỔNG CÔNG TY ĐẦU TƯ VÀ KINH DOANH VỐN NHÀ NƯỚC CÔNG TY TNHH
Q. CẦU GIẤY - TP. HÀ NỘI

Vũ Tri Thức
Phó Tổng Giám đốc
(Theo Giấy Ủy quyền ngày 05 tháng 7 năm 2024)

Ngày 31 tháng 3 năm 2025

Deloitte.

MAKING AN IMPACT THAT MATTERS since 1845

Công ty TNHH Kiểm toán Deloitte Việt Nam
Tầng 15, Tòa nhà Vinaconex,
34 Láng Hạ, Phường Láng Hạ,
Quận Đống Đa, Hà Nội, Việt Nam
Điện thoại : +84 24 7105 0000
Fax : +84 24 6288 5678
www.deloitte.com/vn

Số: 1022 /VN1A-HN-BC

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Hội đồng Thành viên và Ban Giám đốc
Tổng Công ty Đầu tư và Kinh doanh vốn nhà nước

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo của Tổng Công ty Đầu tư và Kinh doanh vốn nhà nước (gọi tắt là "Tổng Công ty"), được lập ngày 31 tháng 3 năm 2025 từ trang 05 đến trang 29, bao gồm Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất, Báo cáo tình hình biến động vốn chủ sở hữu hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Tổng Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty theo chuẩn mực kế toán, Quyết định số 45/2008/QĐ-BTC ngày 27 tháng 6 năm 2008 của Bộ trưởng Bộ Tài chính về việc ban hành quy định chế độ kế toán áp dụng cho Tổng Công ty Đầu tư và Kinh doanh vốn nhà nước, các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính hợp nhất. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của Kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính hợp nhất do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, Kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Tổng Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Tổng Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính hợp nhất.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Tên Deloitte được dùng để chỉ một hoặc nhiều thành viên của Deloitte Touche Tohmatsu Limited ("DTTL" hay "Deloitte Toàn cầu"), và mạng lưới các hãng thành viên trên toàn cầu (gọi chung là Tổ chức Deloitte). DTTL và mỗi thành viên trực thuộc là một pháp nhân riêng biệt và độc lập về mặt pháp lý, không bị ràng buộc lẫn nhau đối với các bên thứ ba. DTTL và mỗi thành viên trực thuộc chỉ chịu trách nhiệm cho hành vi và thiếu sót của mình, chứ không phải chịu trách nhiệm lẫn nhau. DTTL không cung cấp dịch vụ cho các khách hàng.
Vui lòng xem tại www.deloitte.com/about để biết thêm thông tin chi tiết.

Deloitte.

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP (Tiếp theo)

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính hợp nhất của Tổng Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất và tình hình biến động vốn chủ sở hữu hợp nhất của Tổng Công ty cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, Quyết định số 45/2008/QĐ-BTC ngày 27 tháng 6 năm 2008 của Bộ trưởng Bộ Tài chính về việc ban hành quy định chế độ kế toán áp dụng cho Tổng Công ty Đầu tư và Kinh doanh vốn nhà nước và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN DELOITTE VIỆT NAM

Khúc Thị Lan Anh
Phó Tổng Giám đốc
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số 0036-2023-001-1

Đào Đức Anh Dũng
Kiểm toán viên
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số 4202-2023-001-1

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN DELOITTE VIỆT NAM

Ngày 31 tháng 3 năm 2025
Hà Nội, CHXHCN Việt Nam

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	**100**		**37.508.276.198.124**	**34.345.904.758.959**
I. Tiền	**110**	**5**	**8.162.696.845**	**8.006.280.258**
1. Tiền	111		8.162.696.845	8.006.280.258
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	**120**	**6**	**35.363.160.199.347**	**33.343.644.834.883**
1. Đầu tư tài chính ngắn hạn	121		35.652.778.793.084	33.448.543.363.011
2. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính ngắn hạn	129		(289.618.593.737)	(104.898.528.128)
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	**130**		**2.131.970.918.112**	**985.655.149.550**
1. Phải thu khách hàng	131		103.270.338	88.175.743
2. Trả trước cho người bán	132		5.193.504.329	6.351.210.495
3. Phải thu hoạt động đầu tư tài chính	134	7	2.118.860.617.730	968.862.280.873
4. Các khoản phải thu khác	136	8	35.539.029.424	37.337.988.247
5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	139		(27.725.503.709)	(26.984.505.808)
IV. Hàng tồn kho	**140**		**619.494.305**	**368.531.171**
1. Hàng tồn kho	141		619.494.305	368.531.171
V. Tài sản ngắn hạn khác	**150**		**4.362.889.515**	**8.229.963.097**
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		833.512.599	622.031.000
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		942.538.146	388.048.389
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154	15	-	4.011.834.896
4. Tài sản ngắn hạn khác	158		2.586.838.770	3.208.048.812
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	**200**		**28.451.130.914.532**	**28.404.501.031.234**
I. Tài sản cố định	**220**		**160.093.894.902**	**160.909.843.451**
1. Tài sản cố định hữu hình	221	9	12.143.699.373	13.036.473.695
- Nguyên giá	*222*		*59.840.028.500*	*58.966.262.249*
- Giá trị hao mòn lũy kế	*223*		*(47.696.329.127)*	*(45.929.788.554)*
2. Tài sản cố định vô hình	227	10	147.798.155.529	147.828.369.756
- Nguyên giá	*228*		*152.385.361.792*	*152.385.361.792*
- Giá trị hao mòn lũy kế	*229*		*(4.587.206.263)*	*(4.556.992.036)*
3. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230		152.040.000	45.000.000
II. Bất động sản đầu tư	**240**	**11**	**133.489.859.921**	**134.599.628.465**
- Nguyên giá	241		147.667.019.836	147.667.019.836
- Giá trị hao mòn lũy kế	242		(14.177.159.915)	(13.067.391.371)
III. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	**250**	**12**	**28.073.353.882.242**	**28.023.845.450.465**
1. Đầu tư vào công ty con	251		16.587.852.437.823	17.448.878.460.583
2. Đầu tư vào công ty liên kết	252	13	10.037.185.161.883	9.666.485.854.124
3. Đầu tư dài hạn khác	258		3.253.075.564.778	3.820.204.757.847
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	259		(1.804.759.282.242)	(2.911.723.622.089)
IV. Tài sản dài hạn khác	**270**		**84.193.277.467**	**85.146.108.853**
1. Chi phí trả trước dài hạn	271	14	82.497.044.066	84.013.064.809
2. Tài sản dài hạn khác	278		1.696.233.401	1.133.044.044
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (290=100+200)	**290**		**65.959.407.112.656**	**62.750.405.790.193**

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (Tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
A. NỢ PHẢI TRẢ	**300**		**8.214.675.194.138**	**6.810.049.450.434**
I. Nợ ngắn hạn	**310**		**7.606.805.347.177**	**6.259.354.014.143**
1. Vay ngắn hạn	311		13.800.000.000	13.650.181.500
2. Phải trả người bán	312		4.809.673.463	4.621.941.521
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	15	7.428.558.358.018	6.103.443.102.136
4. Phải trả người lao động	315		55.860.106.068	53.371.177.607
5. Chi phí phải trả	316		2.371.328.985	1.315.979.786
6. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	16	41.382.179.436	25.402.755.152
7. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		59.999.951.210	57.529.645.808
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	338		23.749.997	19.230.633
II. Nợ dài hạn	**330**		**607.869.846.961**	**550.695.436.291**
1. Phải trả dài hạn khác	333		2.020.165.621	1.353.702.585
2. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	339		605.849.681.340	549.341.733.706
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU	**400**		**57.744.731.918.518**	**55.940.356.339.759**
I. Vốn chủ sở hữu	**410**		**57.744.731.918.518**	**55.940.356.339.759**
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411	17	50.331.999.581.068	50.326.599.581.068
2. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		(199.828.729)	(17.409.865.869)
3. Quỹ đầu tư phát triển	417		10.556.905.400.321	10.556.905.400.321
4. Lợi nhuận chưa phân phối	420		(3.173.429.130.230)	(4.955.194.671.849)
5. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	422		29.455.896.088	29.455.896.088
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	**440**		**65.959.407.112.656**	**62.750.405.790.193**

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

	Số cuối năm	Số đầu năm
Ngoại tệ các loại		
1. Đô la Mỹ (USD)	3.909	5.110
2. Euro (EUR)	2.717	4.662
3. Bảng Anh (GBP)	6.097	6.097
4. Yên Nhật Bản (JPY)	141.000	141.000
5. Đô la Hồng Kông (HKD)	14.500	14.500
6. Đô la Singapore (SGD)	1.400	1.400
7. Đô la Úc (AUD)	6.200	6.200
Tài sản nhận giữ hộ		
Cổ phiếu (Chi tiết tại Thuyết minh số 18)	22.154.400	22.154.400

Đỗ Đức Khiêm	Trần Hữu Hưng	Vũ Trí Thức
Người lập biểu	**Phó Trưởng Ban, phụ trách Ban Tài chính kế toán**	**Phó Tổng Giám đốc** (Theo Giấy Ủy quyền ngày 05 tháng 7 năm 2024)

Ngày 31 tháng 3 năm 2025

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

Đơn vị: VND

	CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1.	**Doanh thu hoạt động đầu tư và kinh doanh vốn**	**10**	**19**	**10.014.817.295.714**	**7.143.020.005.081**
2.	Chi phí hoạt động đầu tư và kinh doanh vốn	11	20	(542.265.791.717)	(479.263.432.276)
3.	**Lợi nhuận gộp (20=10-11)**	**20**		**10.557.083.087.431**	**7.622.283.437.357**
4.	Doanh thu hoạt động tài chính	21		21.781.542	30.063.531
5.	Chi phí tài chính	22		590.576.804	158.254.768
6.	Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	21	259.247.735.237	240.390.838.343
7.	**Lợi nhuận thuần từ hoạt động đầu tư và kinh doanh vốn (30=20+21-22-25)**	**30**		**10.297.266.556.932**	**7.381.764.407.777**
8.	Thu nhập khác	31		388.690.393	874.565.253
9.	Chi phí khác	32		7.805.764.276	3.441.144.688
10.	**(Lỗ) khác (40=31-32)**	**40**		**(7.417.073.883)**	**(2.566.579.435)**
11.	Phần lãi/(lỗ) trong công ty liên kết	45	13	2.432.461.570.588	(1.728.919.106.021)
12.	**Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40+45)**	**50**		**12.722.311.053.637**	**5.650.278.722.321**
13.	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	22	377.618.171.723	384.614.156.878
14.	**Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51)**	**60**		**12.344.692.881.914**	**5.265.664.565.443**

Đỗ Đức Khiêm	**Trần Hữu Hưng**	**Vũ Trí Thức**
Người lập biểu	**Phó Trưởng Ban, phụ trách Ban Tài chính kế toán**	**Phó Tổng Giám đốc**
		(Theo Giấy Ủy quyền ngày 05 tháng 7 năm 2024)

Ngày 31 tháng 3 năm 2025

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Năm nay	Năm trước
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1. Tiền thu từ bán, thoái các khoản đầu tư tài chính	01	2.589.513.000.914	756.472.338.132
2. Tiền chi trả cho các khoản đầu tư tài chính	02	(1.720.879.160.952)	(4.941.573.302.945)
3. Thu tiền lãi, lợi nhuận, cổ tức từ đầu tư	03	8.902.792.398.705	7.908.719.681.002
4. Tiền chi trả lãi vay	04	(585.986.978)	(90.905.453)
5. Tiền chi trả cho người lao động	05	(122.412.305.893)	(113.440.230.464)
6. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	06	(408.162.928.139)	-
7. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	07	92.500.726.897	60.876.853.059
8. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	08	(191.869.158.667)	(216.697.295.632)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	***20***	***9.140.896.585.887***	***3.454.267.137.699***
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền chi mua sắm, xây dựng TSCĐ và tài sản dài hạn khác (trừ các khoản đầu tư)	21	(889.987.800)	(341.954.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	***30***	***(889.987.800)***	***(341.954.000)***
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1. Tiền thu từ đi vay	33	149.818.500	13.650.181.500
2. Lợi nhuận nộp ngân sách nhà nước	39	(9.140.000.000.000)	(3.467.500.000.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	***40***	***(9.139.850.181.500)***	***(3.453.849.818.500)***
Lưu chuyển tiền thuần trong năm (50=20+30+40)	**50**	**156.416.587**	**75.365.199**
Tiền đầu năm	**60**	**8.006.280.258**	**7.930.915.059**
Tiền cuối năm (70=50+60)	**70**	**8.162.696.845**	**8.006.280.258**

Đỗ Đức Khiêm	**Trần Hữu Hưng**	**Vũ Trí Thức**
Người lập biểu	**Phó Trưởng Ban, phụ trách Ban Tài chính kế toán**	**Phó Tổng Giám đốc** (Theo giấy ủy quyền ngày 05 tháng 7 năm 2024)

Ngày 31 tháng 3 năm 2025

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này

BÁO CÁO TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

Đơn vị: VND

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ hỗ trợ sắp xếp và phát triển doanh nghiệp	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Lợi nhuận chưa phân phối	Tổng cộng
Số dư tại ngày 01/01/2023	**48.786.099.581.068**	**10.556.905.400.321**	**29.455.896.088**	**(27.326.146.231)**	**(3.289.962.759.033)**	**56.055.171.972.213**
Tăng vốn trong năm	1.540.500.000.000	-	-	-	-	1.540.500.000.000
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	-	5.265.664.565.443	5.265.664.565.443
Phân phối lợi nhuận	-	-	-	-	(22.680.845.827)	(22.680.845.827)
Phải nộp ngân sách nhà nước	-	-	-	-	(6.890.835.486.396)	(6.890.835.486.396)
Chênh lệch tỷ giá hối đoái do hợp nhất theo phương pháp vốn chủ sở hữu	-	-	-	9.916.280.362	-	9.916.280.362
Điều chỉnh khác	-	-	-	-	(17.380.146.036)	(17.380.146.036)
Số dư tại ngày 01/01/2024	**50.326.599.581.068**	**10.556.905.400.321**	**29.455.896.088**	**(17.409.865.869)**	**(4.955.194.671.849)**	**55.940.356.339.759**
Tăng vốn trong năm	5.400.000.000	-	-	-	-	5.400.000.000
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	-	12.344.692.881.914	12.344.692.881.914
Phân phối lợi nhuận (i)	-	-	-	-	(25.519.145.387)	(25.519.145.387)
Phải nộp ngân sách nhà nước (ii)	-	-	-	-	(10.499.914.721.939)	(10.499.914.721.939)
Chênh lệch tỷ giá hối đoái do hợp nhất theo phương pháp vốn chủ sở hữu	-	-	-	17.210.037.140	-	17.210.037.140
Điều chỉnh khác	-	-	-	-	(37.493.472.969)	(37.493.472.969)
Số dư tại ngày 31/12/2024	**50.331.999.581.068**	**10.556.905.400.321**	**29.455.896.088**	**(199.828.729)**	**(3.173.429.130.230)**	**57.744.731.918.518**

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này

BÁO CÁO TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU HỢP NHẤT (Tiếp theo)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

(i) Tạm phân phối lợi nhuận và trích các quỹ theo quy định tại Nghị định số 151/2013/NĐ-CP ngày 01 tháng 11 năm 2013 về chức năng, nhiệm vụ và cơ chế hoạt động của Tổng Công ty Đầu tư và Kinh doanh vốn nhà nước, Nghị định số 147/2017/NĐ-CP ngày 25 tháng 12 năm 2017 về sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 151/2013/NĐ-CP, Nghị định số 32/2018/NĐ-CP ngày 08 tháng 3 năm 2018 và Quyết định số 289/QĐ-UBQLV ngày 23 tháng 7 năm 2019 của Chủ tịch Ủy ban Quản lý vốn Nhà nước tại doanh nghiệp về việc ban hành Quy chế quản lý tài chính của Tổng Công ty Đầu tư và Kinh doanh vốn nhà nước ("Quyết định 289"), áp dụng cho các năm tài chính từ năm 2019 trở đi.

(ii) Tạm nộp Ngân sách Nhà nước năm 2024 theo hướng dẫn tại Thông tư số 85/2021/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 05 tháng 10 năm 2021 về "Hướng dẫn thu, nộp và quản lý khoản lợi nhuận, cổ tức được chia cho phần vốn Nhà nước đầu tư tại doanh nghiệp".

Đỗ Đức Khiêm	**Trần Hữu Hưng**	**Vũ Trí Thức**
Người lập biểu	**Phó Trưởng Ban, phụ trách Ban Tài chính kế toán**	**Phó Tổng Giám đốc** (Theo giấy ủy quyền ngày 05 tháng 7 năm 2024)

Ngày 31 tháng 3 năm 2025

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

Hình thức sở hữu vốn

Tổng Công ty Đầu tư và Kinh doanh vốn nhà nước (gọi tắt là "Tổng Công ty") là doanh nghiệp do Thủ tướng Chính phủ quyết định thành lập theo Quyết định số 151/2005/QĐ-TTg ngày 20 tháng 6 năm 2005 của Thủ tướng Chính phủ, được Nhà nước đầu tư vốn điều lệ và giao quản lý vốn nhà nước tại các doanh nghiệp do các Bộ, cơ quan ngang Bộ, Ủy ban Nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương chuyển giao.

Ngày 30 tháng 6 năm 2010, Thủ tướng Chính phủ có Quyết định số 992/QĐ-TTg về việc chuyển Tổng Công ty thành Công ty TNHH Một thành viên do Nhà nước làm chủ sở hữu.

Ngày 01 tháng 11 năm 2013, Chính phủ ban hành Nghị định số 151/2013/NĐ-CP về chức năng, nhiệm vụ và cơ chế hoạt động của Tổng Công ty (sau đây gọi tắt là "Nghị định 151").

Ngày 16 tháng 6 năm 2014, Chính phủ ban hành Nghị định số 57/2014/NĐ-CP về Điều lệ tổ chức và hoạt động của Tổng Công ty (sau đây gọi tắt là "Nghị định 57").

Ngày 25 tháng 12 năm 2017, Chính phủ ban hành Nghị định số 147/2017/NĐ-CP về sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 151/2013/NĐ-CP ngày 01 tháng 11 năm 2013 của Chính phủ về chức năng, nhiệm vụ và cơ chế hoạt động của Tổng Công ty (sau đây gọi tắt là "Nghị định 147").

Ngày 25 tháng 12 năm 2017, Chính phủ ban hành Nghị định số 148/2017/NĐ-CP về Điều lệ tổ chức và hoạt động của Tổng Công ty (sau đây gọi tắt là "Nghị định 148"). Nghị định 148 thay thế Nghị định 57.

Từ ngày 28 tháng 02 năm 2025, đại diện chủ sở hữu vốn Nhà nước tại Tổng Công ty được chuyển giao từ Ủy ban Quản lý vốn nhà nước tại doanh nghiệp sang Bộ Tài chính.

Vốn điều lệ của Tổng Công ty theo quy định tại Nghị định 148 là 50.000 tỷ VND.

Tổng số cán bộ và nhân viên của Tổng Công ty và công ty con tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 là 242 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2023: 243 người).

Cấu trúc doanh nghiệp

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, Tổng Công ty có công ty con và các công ty liên kết (được đầu tư bằng nguồn vốn của Tổng Công ty) như sau:

Tên công ty	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ phần sở hữu (%)	Tỷ lệ quyền biểu quyết nắm giữ (%)	Hoạt động chính
Công ty con				
Công ty TNHH Một thành viên Đầu tư SCIC	Hà Nội	100,00	100,00	Đầu tư bất động sản và đầu tư tài chính

Tên công ty	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ phần sở hữu (%)	Tỷ lệ quyền biểu quyết nắm giữ (%)	Hoạt động chính
Công ty liên kết				
Công ty Cổ phần Đầu tư SCIC - Bảo Việt	Hà Nội	50,00	50,00	Kinh doanh bất động sản
Công ty Cổ phần Tháp Truyền hình Việt Nam	Hà Nội	33,00	33,00	Truyền hình, truyền thanh, quảng cáo
Tổng Công ty Hàng không Việt Nam - CTCP ("VNA")	Hà Nội	31,14	31,14	Vận tải hàng không
Công ty Cổ phần Tư vấn Đầu tư và Đầu tư Việt Nam	Hà Nội	30,00	30,00	Kinh doanh bất động sản
Công ty Cổ phần Cảng Quốc tế Lào - Việt	Hà Tĩnh	27,00	27,00	Vận hành và khai thác cảng biển

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

Theo Nghị định 148 và Giấy chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp và đăng ký thuế Công ty TNHH Một thành viên số 0101992921 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 09 tháng 7 năm 2010, và các đăng ký thay đổi, ngành nghề kinh doanh của Tổng Công ty bao gồm:

a) Ngành nghề kinh doanh chính:

- Đầu tư và quản lý vốn đầu tư theo nhiệm vụ được Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ giao;
- Tiếp nhận và thực hiện quyền đại diện chủ sở hữu nhà nước tại các doanh nghiệp theo quy định của Chính phủ; và
- Tiếp tục thực hiện sắp xếp, cổ phần hóa, bán vốn nhà nước đầu tư tại doanh nghiệp được chuyển giao theo quy định hiện hành.

b) Ngành nghề có liên quan đến ngành nghề kinh doanh chính:

- Đầu tư và kinh doanh vốn vào ngành, lĩnh vực, dự án đem lại hiệu quả kinh tế theo quy định của Pháp luật;
- Cung cấp các dịch vụ tư vấn: Đầu tư, tài chính; chuyển đổi, quản trị, mua, bán, sáp nhập doanh nghiệp và các dịch vụ hỗ trợ doanh nghiệp khác theo quy định của pháp luật; và
- Các ngành, nghề khác được Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ giao.

Các hoạt động chính của Tổng Công ty trong năm là tiếp nhận và thực hiện quyền đại diện chủ sở hữu vốn Nhà nước đầu tư tại các doanh nghiệp và đầu tư kinh doanh vốn.

Thuyết minh về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính hợp nhất

Số liệu so sánh là số liệu của báo cáo tài chính hợp nhất đã được kiểm toán của Tổng Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT VÀ NĂM TÀI CHÍNH

Cơ sở lập báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, Quyết định số 45/2008/QĐ-BTC ngày 27 tháng 6 năm 2008 của Bộ trưởng Bộ Tài chính về việc ban hành quy định chế độ kế toán áp dụng cho Tổng Công ty Đầu tư và Kinh doanh vốn nhà nước ("Quyết định 45") và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Báo cáo tài chính hợp nhất được lập trên cơ sở hợp nhất số liệu báo cáo tài chính riêng của Tổng Công ty và báo cáo tài chính của công ty con của Tổng Công ty.

Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh, tình hình thực hiện nghĩa vụ với Ngân sách Nhà nước, tình hình lưu chuyển tiền tệ và tình hình biến động vốn chủ sở hữu theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Năm tài chính

Năm tài chính của Tổng Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

3. ÁP DỤNG CÁC QUY ĐỊNH, HƯỚNG DẪN KẾ TOÁN

Ngày 22 tháng 12 năm 2014, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 200/2014/TT-BTC ("Thông tư 200") hướng dẫn áp dụng chế độ kế toán cho doanh nghiệp. Thông tư này có hiệu lực cho năm tài chính bắt đầu vào hoặc sau ngày 01 tháng 01 năm 2015. Thông tư 200 thay thế cho các quy định về chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 3 năm 2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính.

Thông tư 200 yêu cầu các Tổng Công ty, Công ty có chế độ kế toán đặc thù đã được Bộ Tài chính ban hành Thông tư riêng hoặc chấp thuận phải căn cứ vào Thông tư này để hướng dẫn, bổ sung phù hợp.

Ngày 21 tháng 3 năm 2016, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 53/2016/TT-BTC ("Thông tư 53") sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp. Thông tư 53 có hiệu lực cho năm tài chính bắt đầu vào hoặc sau ngày 01 tháng 01 năm 2016.

Ngày 22 tháng 12 năm 2014, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 202/2014/TT-BTC ("Thông tư 202") hướng dẫn phương pháp lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất. Thông tư này áp dụng cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất của năm tài chính bắt đầu hoặc sau ngày 01 tháng 01 năm 2015.

Tổng Công ty tiếp tục áp dụng Chế độ kế toán ban hành theo Quyết định số 45/2008/QĐ-BTC ngày 27 tháng 6 năm 2008 của Bộ trưởng Bộ Tài chính về việc ban hành quy định chế độ kế toán áp dụng cho Tổng Công ty Đầu tư và Kinh doanh vốn nhà nước để lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 căn cứ vào chấp thuận của Bộ Tài chính tại Công văn số 278/BTC-CĐKT ngày 07 tháng 01 năm 2016 về chế độ kế toán áp dụng cho Tổng Công ty.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Tổng Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất:

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, Quyết định 45 và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm báo cáo tài chính riêng của Tổng Công ty và báo cáo tài chính của công ty do Tổng Công ty kiểm soát (công ty con) nhưng không bao gồm các công ty được tiếp nhận chuyển giao được lập cho đến ngày 31 tháng 12 hàng năm. Việc kiểm soát này đạt được khi Tổng Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Kết quả hoạt động kinh doanh của công ty con được thành lập mới trong năm được trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất từ ngày thành lập công ty con đó.

Trong trường hợp cần thiết, báo cáo tài chính của công ty con được điều chỉnh để các chính sách kế toán được áp dụng tại Tổng Công ty và công ty con là giống nhau.

Tất cả các nghiệp vụ và số dư giữa Tổng Công ty và công ty con được loại bỏ khi lập báo cáo tài chính hợp nhất.

Tổng Công ty không hợp nhất báo cáo tài chính của các công ty con được tiếp nhận chuyển giao theo quy định tại Nghị định 151 và Nghị định 147. Khoản đầu tư vào các công ty con nhận bàn giao được phản ánh trên báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty theo phương pháp giá gốc trừ dự phòng giảm giá các khoản đầu tư tài chính (nếu có).

Đầu tư vào công ty liên kết

Công ty liên kết là công ty mà Tổng Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Tổng Công ty. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư nhưng không có ảnh hưởng về mặt kiểm soát hoặc đồng kiểm soát những chính sách này.

Đối với các công ty liên kết được đầu tư bằng nguồn vốn của Tổng Công ty:

Kết quả hoạt động kinh doanh, tài sản và công nợ của các công ty liên kết (đầu tư bằng nguồn vốn của Tổng Công ty) được hợp nhất trong báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Các khoản đầu tư vào công ty liên kết được trình bày trong Bảng cân đối kế toán hợp nhất theo giá gốc được điều chỉnh theo những thay đổi trong phần vốn góp của Tổng Công ty vào phần tài sản thuần của công ty liên kết sau ngày mua khoản đầu tư. Các khoản được chia từ công ty liên kết được hạch toán giảm giá trị ghi sổ của khoản đầu tư. Các khoản lỗ của công ty liên kết vượt quá khoản góp vốn của

Tổng Công ty tại công ty liên kết đó (bao gồm bất kể các khoản góp vốn dài hạn mà về thực chất tạo thành đầu tư thuần của Tổng Công ty tại công ty liên kết đó) không được ghi nhận.

Trong trường hợp một công ty thành viên của Tổng Công ty thực hiện giao dịch với một công ty liên kết với Tổng Công ty, lãi/lỗ chưa thực hiện tương ứng với phần góp vốn của Tổng Công ty vào công ty liên kết, được loại trừ khỏi báo cáo tài chính hợp nhất.

Đối với các công ty liên kết được Tổng Công ty nhận chuyển giao:

Các khoản đầu tư vào các công ty liên kết do Tổng Công ty tiếp nhận chuyển giao được phản ánh trên báo cáo tài chính hợp nhất theo phương pháp giá gốc trừ dự phòng giảm giá các khoản đầu tư tài chính (nếu có) như trình bày tại chính sách kế toán của khoản mục "Các khoản đầu tư tài chính".

Tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ và các khoản tiền gửi không kỳ hạn tại ngân hàng.

Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư tài chính bao gồm các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn, các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên kết được Tổng Công ty nhận chuyển giao và các khoản đầu tư tài chính dài hạn khác.

Phân loại các khoản đầu tư

Các khoản đầu tư tài chính sẽ được phân loại là các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn nếu thời hạn nắm giữ còn lại của khoản đầu tư đến 1 năm, và được phân loại là các khoản đầu tư tài chính dài hạn nếu thời hạn nắm giữ còn lại của khoản đầu tư từ 1 năm trở lên.

Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn

Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn của Tổng Công ty bao gồm các khoản tiền gửi có kỳ hạn còn lại đến 12 tháng, trái phiếu có thời gian đáo hạn dưới 1 năm và các khoản đầu tư vào các công ty niêm yết hoặc chưa niêm yết và nằm trong kế hoạch thoái vốn của Tổng Công ty trong tương lai gần.

Các khoản đầu tư tài chính dài hạn khác

Các khoản đầu tư tài chính dài hạn khác là các khoản đầu tư vào các công ty mà Tổng Công ty không có quyền kiểm soát cũng như không có ảnh hưởng đáng kể đối với các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty đó.

Ghi nhận ban đầu

Các khoản đầu tư vào các công ty thông qua hình thức mua cổ phần hoặc góp vốn được xác định theo giá gốc bao gồm giá mua hoặc giá trị góp vốn cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua các khoản đầu tư đó.

Các khoản đầu tư vào các công ty thông qua hình thức nhận bàn giao theo các quyết định của cơ quan có thẩm quyền được ghi nhận ban đầu theo giá trị được nêu trong Biên bản chuyển giao quyền đại diện vốn chủ sở hữu vốn nhà nước đầu tư tại các doanh nghiệp về Tổng Công ty. Đối với các khoản đầu tư nhận bàn giao, sau ghi nhận ban đầu, nếu có thay đổi về giá trị đầu tư chuyển giao được xác nhận của cơ quan nhà nước có thẩm quyền, giá trị ghi sổ của các khoản đầu tư này sẽ được điều chỉnh thay đổi tương ứng.

Dừng ghi nhận

Tổng Công ty dừng ghi nhận các khoản đầu tư khi đã chuyển giao toàn bộ rủi ro và lợi ích từ các khoản đầu tư đó. Đối với các khoản đầu tư Tổng Công ty đã nhận bàn giao sau đó được bàn giao lại cho các đơn vị khác theo quyết định của các cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền, Tổng Công ty ghi nhận giảm trừ giá trị đầu tư tương ứng với giảm vốn theo giá gốc được ghi trên sổ sách kế toán.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư chứng khoán và các khoản đầu tư góp vốn được trích lập theo quy định tại Nghị định số 147/2017/NĐ-CP ngày 25 tháng 12 năm 2017 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 151/2013/NĐ-CP ngày 01 tháng 11 năm 2013 của Chính phủ về chức năng, nhiệm vụ và cơ chế hoạt động của Tổng Công ty Đầu tư và Kinh doanh vốn nhà nước, Thông tư số 48/2019/TT-BTC ngày 08 tháng 8 năm 2019 của Bộ Tài chính về việc "Hướng dẫn việc trích lập và xử lý các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư, nợ phải thu khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ, công trình xây dựng tại doanh nghiệp" ("Thông tư 48"); Quyết định số 289/QĐ-UBQLV ngày 23 tháng 7 năm 2019 của Chủ tịch Ủy ban Quản lý vốn nhà nước tại doanh nghiệp về việc ban hành Quy chế quản lý tài chính của Tổng Công ty Đầu tư và Kinh doanh vốn nhà nước ("Quyết định 289"), áp dụng cho năm tài chính từ năm 2019 trở đi; Công văn số 7611/BTC-TCDN ngày 23 tháng 6 năm 2020 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn trích lập, xử lý các khoản dự phòng của Tổng Công ty; và Thông tư số 24/2022/TT-BTC ngày 07 tháng 4 năm 2022 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư 48.

Đối với các khoản đầu tư vào công ty đã niêm yết trên sàn giao dịch chứng khoán (bao gồm đầu tư ngắn hạn và đầu tư dài hạn), giá chứng khoán thực tế trên thị trường được tính theo giá đóng cửa tại ngày gần nhất có giao dịch tính đến thời điểm lập báo cáo tài chính hợp nhất năm. Trường hợp chứng khoán đã niêm yết trên thị trường mà không có giao dịch trong vòng 30 ngày trước ngày trích lập dự phòng hoặc chứng khoán bị hủy niêm yết, đình chỉ giao dịch, ngừng giao dịch thì Tổng Công ty xác định mức trích dự phòng cho từng khoản đầu tư chứng khoán tương tự đối với các khoản đầu tư vào công ty khác.

Đối với cổ phiếu đã đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (Upcom) thì giá chứng khoán thực tế trên thị trường được xác định là giá bình quân gia quyền của các giao dịch lô chẵn thực hiện theo phương thức khớp lệnh liên tục của ngày trích lập dự phòng. Trường hợp tại ngày trích lập dự phòng chứng khoán không có giao dịch, giá chứng khoán thực tế trên thị trường được xác định là giá tham chiếu bình quân trong 30 ngày giao dịch liền kề gần nhất trước thời điểm lập báo cáo tài chính hợp nhất năm do Sở Giao dịch chứng khoán công bố. Trường hợp cổ phiếu Upcom không có giao dịch trong vòng 30 ngày trước thời điểm lập báo cáo tài chính hợp nhất năm thì Tổng Công ty xác định mức trích dự phòng cho từng khoản đầu tư chứng khoán tương tự đối với các khoản đầu tư vào công ty khác.

Đối với các khoản đầu tư vào các công ty khác, mức trích lập dự phòng giảm giá khoản đầu tư tài chính căn cứ theo chỉ tiêu vốn chủ sở hữu trên báo cáo tài chính của doanh nghiệp có vốn đầu tư của Tổng Công ty tại thời điểm trích lập dự phòng. Trong trường hợp tại thời điểm trích lập dự phòng, Tổng Công ty chưa nhận được báo cáo tài chính năm của doanh nghiệp, Tổng Công ty sẽ sử dụng báo cáo tài chính thu thập được tại thời điểm gần nhất liền kề với thời điểm trích lập dự phòng.

Dự phòng đối với các khoản đầu tư sẽ được hoàn nhập ghi giảm chi phí khi số dự phòng phải trích lập thấp hơn số dư dự phòng đã trích.

Các khoản phải thu

Các khoản phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác được phản ánh theo giá gốc trừ dự phòng phải thu khó đòi. Dự phòng phải thu khó đòi từ hoạt động của Tổng Công ty được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên trên cơ sở đánh giá khả năng thu hồi nợ phải thu, hoặc các khoản phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá ban đầu của tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua của tài sản, thuế nhập khẩu, các loại thuế đầu vào không được hoàn lại và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái và vị trí hoạt động cho mục đích sử dụng dự kiến. Đối với tài sản cố định hình thành do đầu tư xây dựng cơ bản theo phương thức giao thầu, nguyên giá là giá quyết toán công trình xây dựng theo quy chế quản lý đầu tư và xây dựng hiện hành, các chi phí khác có liên quan trực tiếp và lệ phí trước bạ (nếu có). Trường hợp dự án đã hoàn thành và đưa vào sử dụng nhưng quyết toán chưa được phê duyệt, nguyên giá tài sản cố định được ghi nhận theo giá tạm tính trên cơ sở chi phí thực tế đã bỏ ra để có được tài sản cố định. Nguyên giá tạm tính sẽ được điều chỉnh theo giá quyết toán được các cơ quan có thẩm quyền phê duyệt.

Các chi phí phát sinh sau khi tài sản cố định hữu hình đã đi vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu thường được hạch toán vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất của năm phát sinh chi phí. Trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng các chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn đã được đánh giá ban đầu, thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản như sau:

	Số năm
Nhà cửa và vật kiến trúc	05 - 35
Thiết bị quản lý	03 - 05
Phương tiện vận tải	03 - 08
Máy móc, thiết bị	03 - 10
Tài sản cố định hữu hình khác	03

Các khoản lãi, lỗ phát sinh khi thanh lý, bán tài sản là chênh lệch giữa thu nhập thuần do thanh lý tài sản và giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình bao gồm giá trị quyền sử dụng đất, phần mềm máy tính và tài sản cố định vô hình khác được ghi nhận theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Quyền sử dụng đất lâu dài không phải trích khấu hao. Phần mềm máy tính và tài sản cố định vô hình khác được trích khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính là ba (03) năm.

Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư cho thuê bao gồm quyền sử dụng đất và tòa nhà văn phòng do Tổng Công ty nắm giữ nhằm mục đích thu lợi từ việc cho thuê, được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá của bất động sản đầu tư được mua bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp như phí dịch vụ tư vấn về luật pháp liên quan, thuế trước bạ và chi phí giao dịch liên quan khác. Bất động sản

đầu tư cho thuê được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trên thời gian hữu dụng ước tính từ 27 - 35 năm.

Bất động sản đầu tư nắm giữ chờ tăng giá thể hiện quyền sử dụng đất do Tổng Công ty nắm giữ nhằm thu lợi từ việc chờ tăng giá. Bất động sản đầu tư nắm giữ chờ tăng giá được trình bày theo nguyên giá trừ suy giảm giá trị. Tổng Công ty không trích khấu hao đối với bất động sản đầu tư chờ tăng giá.

Chi phí trả trước dài hạn

Chi phí trả trước dài hạn bao gồm khoản trả trước tiền thuê văn phòng và các khoản chi phí trả trước dài hạn khác.

Trả trước tiền thuê văn phòng thể hiện số tiền thuê văn phòng đã được trả trước. Tiền thuê văn phòng trả trước được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời gian thuê.

Các khoản chi phí trả trước khác bao gồm giá trị công cụ, dụng cụ xuất dùng, chi phí bảo hiểm và chi phí khác được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Tổng Công ty. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước và được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, sử dụng phương pháp đường thẳng theo các quy định kế toán hiện hành.

Thuê tài sản

Một khoản thuê được xem là thuê hoạt động khi bên cho thuê vẫn được hưởng phần lớn các quyền lợi và phải chịu rủi ro về quyền sở hữu tài sản. Chi phí thuê hoạt động được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê. Các khoản tiền nhận được hoặc phải thu nhằm tạo điều kiện ký kết hợp đồng thuê hoạt động cũng được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê.

Các khoản phải trả người bán và chi phí phải trả

Các khoản phải trả người bán và chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa, dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Tổng Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

Quỹ phát triển khoa học và công nghệ

Quỹ phát triển khoa học và công nghệ dùng để thực hiện các nhiệm vụ về hỗ trợ phát triển khoa học và công nghệ của Tổng Công ty, được trích hàng năm với tỷ lệ bằng 3% thu nhập tính thuế thu nhập doanh nghiệp trong năm và được ghi nhận vào chi phí trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng phải trả được ghi nhận khi Tổng Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, và Tổng Công ty có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc năm tài chính.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu từ cổ tức và lợi nhuận được chia

Doanh thu từ cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Tổng Công ty có quyền nhận cổ tức và lợi nhuận theo quy định của Chuẩn mực Kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành của Bộ Tài chính.

Đối với cổ phiếu nhận được do công ty cổ phần chia cổ tức (chia cổ tức bằng cổ phiếu) và cổ phiếu thưởng (cổ phiếu nhận được không phải do chia cổ tức), Tổng Công ty theo dõi số lượng cổ phiếu nhận được trên sổ sách và không ghi tăng khoản đầu tư và doanh thu từ hoạt động đầu tư và kinh doanh vốn.

Doanh thu từ bán các khoản đầu tư

Doanh thu từ bán các khoản đầu tư được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu các khoản đầu tư đó đã được chuyển giao cho người mua theo quy định của Quyết định 289.

Doanh thu từ bán các khoản đầu tư nhận bàn giao được xác định theo quy định tại Nghị định 151 và Nghị định 147 là số tiền thu được từ bán các khoản đầu tư ra ngoài doanh nghiệp, kể cả tiền đặt cọc không phải trả lại cho nhà đầu tư. Giá trị vốn gốc tiếp nhận của các khoản đầu tư được ghi nhận là chi phí từ bán các khoản đầu tư.

Tổng Công ty không ghi nhận doanh thu và chi phí từ bán các khoản đầu tư thuộc danh mục theo Thông báo của Văn phòng Chính phủ. Theo hướng dẫn của Bộ Tài chính, số tiền thu từ bán các khoản đầu tư này được nộp về ngân sách Nhà nước sau khi trừ các chi phí liên quan đến viêc chuyển nhượng vốn của Tổng Công ty, bao gồm giá vốn của khoản đầu tư.

Doanh thu từ lãi tiền gửi và lãi đầu tư trái phiếu

Doanh thu từ lãi tiền gửi và lãi đầu tư trái phiếu phản ánh các khoản lãi phát sinh từ hoạt động gửi tiền và mua trái phiếu từ nguồn vốn kinh doanh của Tổng Công ty và được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trên cơ sở dồn tích được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi/trái phiếu và lãi suất áp dụng.

Quỹ tiền lương

Tổng Công ty tạm trích quỹ tiền lương hàng năm căn cứ theo hướng dẫn tại Thông tư số 16/2018/TT-BLĐTBXH của Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội ban hành ngày 12 tháng 10 năm 2018 về hướng dẫn quản lý lao động, tiền lương, thù lao, tiền thưởng đối với người lao động và người quản lý của Tổng Công ty Đầu tư và Kinh doanh vốn nhà nước. Số liệu cuối cùng của Quỹ tiền lương sẽ được phê duyệt bởi Bộ Tài chính.

Ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các loại ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc năm tài chính được chuyển đổi theo tỷ giá mua tại ngày này do ngân hàng thương mại nơi Tổng Công ty mở tài khoản công bố. Chênh lệch tỷ giá phát sinh và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được hạch toán vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Vốn đầu tư của chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được hình thành từ các nguồn sau:

(i) Vốn Nhà nước cấp trực tiếp bằng tiền hoặc tài sản;

(ii) Vốn tiếp nhận theo giá trị sổ kế toán từ các doanh nghiệp nhận chuyển giao theo quy định tại Điều 7 Nghị định số 151 và Điều 6 Nghị định số 147;

(iii) Vốn bổ sung từ quỹ đầu tư phát triển theo quy định của pháp luật;

(iv) Các nguồn tài trợ không hoàn lại; và

(v) Các nguồn vốn khác có nguồn gốc từ Nhà nước.

Trích lập các quỹ

Tổng Công ty thực hiện trích lập các quỹ theo quyết định của Hội đồng Thành viên và theo quy định tại Nghị định số 151/2013/NĐ-CP ngày 01 tháng 11 năm 2013, Nghị định số 147/2017/NĐ-CP ngày 25 tháng 12 năm 2017, Nghị định số 91/2015/NĐ-CP ngày 13 tháng 10 năm 2015, Nghị định số 32/2018/NĐ-CP ngày 08 tháng 3 năm 2018 và Quyết định số 289/QĐ-UBQLV ngày 23 tháng 7 năm 2019:

- Trích tối đa 30% vào Quỹ đầu tư phát triển của Tổng Công ty;
- Trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi cho người lao động của Tổng Công ty;
- Trích quỹ thưởng Người quản lý Tổng Công ty; và
- Lợi nhuận còn lại sau khi trích lập các quỹ của Tổng Công ty (đầu tư phát triển; khen thưởng, phúc lợi; thưởng người quản lý Tổng Công ty) sẽ được nộp về ngân sách Nhà nước.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập tính thuế trong năm. Thu nhập tính thuế khác với lợi nhuận trước thuế được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất vì thu nhập tính thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính hợp nhất và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời trọng yếu còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Tổng Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Tổng Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Ngoài ra, Tổng Công ty không ghi nhận thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại do không có các khoản chênh lệch tạm thời trọng yếu giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất và cơ sở tính thuế thu nhập doanh nghiệp tại ngày 31 tháng 12 năm 2024.

Việc xác định thuế thu nhập của Tổng Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

5. TIỀN

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Tiền mặt	1.519.095.754	1.734.702.579
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	6.643.601.091	6.271.577.679
	8.162.696.845	**8.006.280.258**

6. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Tiền gửi có kỳ hạn (i)	28.981.737.770.017	30.449.971.155.179
Giá gốc các khoản đầu tư:		
- Cổ phiếu niêm yết	844.605.058.732	*369.849.273.123*
- Cổ phiếu chưa niêm yết	5.826.435.964.335	*2.576.503.280.000*
Trái phiếu	-	52.219.654.709
	35.652.778.793.084	**33.448.543.363.011**
Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính ngắn hạn	(289.618.593.737)	(104.898.528.128)
	35.363.160.199.347	**33.343.644.834.883**

(i) Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, Công ty TNHH Một thành viên Đầu tư SCIC (công ty con của Tổng Công ty) đã thế chấp các hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn 12 tháng tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam với tổng giá trị là 167.000.000.000 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2023: 110.000.000.000 VND) để đảm bảo cho khoản vay ngắn hạn dưới hình thức vay thấu chi tại ngân hàng này.

7. PHẢI THU HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia	1.636.069.899.343	456.938.118.017
Lãi dự thu tiền gửi, đầu tư tài chính	482.714.192.635	481.869.464.108
Phải thu khác từ hoạt động đầu tư tài chính	76.525.752	30.054.698.748
	2.118.860.617.730	**968.862.280.873**

8. CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Phải thu từ cổ phần hóa	29.455.896.088	29.455.896.088
Các khoản phải thu khác	6.083.133.336	7.882.092.159
	35.539.029.424	**37.337.988.247**

9. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Thiết bị quản lý	Phương tiện vận tải	Máy móc, thiết bị	Tài sản cố định khác	Tổng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
NGUYÊN GIÁ						
Số dư đầu năm	25.317.144.804	16.877.621.549	14.746.249.641	515.735.000	1.509.511.255	58.966.262.249
Tăng do mua sắm	-	873.766.251	-	-	-	873.766.251
Số dư cuối năm	**25.317.144.804**	**17.751.387.800**	**14.746.249.641**	**515.735.000**	**1.509.511.255**	**59.840.028.500**
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ						
Số dư đầu năm	13.894.787.683	16.329.752.175	13.704.061.646	506.183.553	1.495.003.497	45.929.788.554
Khấu hao trong năm	529.061.748	518.142.382	696.345.408	9.551.447	13.439.588	1.766.540.573
Số dư cuối năm	**14.423.849.431**	**16.847.894.557**	**14.400.407.054**	**515.735.000**	**1.508.443.085**	**47.696.329.127**
GIÁ TRỊ CÒN LẠI						
Tại ngày đầu năm	**11.422.357.121**	**547.869.374**	**1.042.187.995**	**9.551.447**	**14.507.758**	**13.036.473.695**
Tại ngày cuối năm	**10.893.295.373**	**903.493.243**	**345.842.587**	**-**	**1.068.170**	**12.143.699.373**

Nguyên giá các tài sản cố định hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 là 36.789.186.957 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 là 35.773.903.957 VND).

Theo các quy định hiện hành, Tổng Công ty, với vai trò là cổ đông thực hiện quyền đại diện chủ sở hữu tại Tổng Công ty Thép Việt Nam – CTCP (VnSteel) được quyền tiếp nhận các tài sản cố định chuyển giao không bồi hoàn từ Công ty Liên doanh Sản xuất Thép Việt Úc (Công ty con của VnSteel) kể từ ngày 28 tháng 6 năm 2024 tại thời điểm công ty này kết thúc hoạt động theo thời hạn của Giấy phép Đầu tư. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, Tổng Công ty chưa nhận được phê duyệt từ cấp có thẩm quyền về phương án tiếp nhận và xử lý tài sản chuyển giao không bồi hoàn làm cơ sở xác định giá trị và ghi nhận tăng các tài sản cố định này. Theo báo cáo thẩm định giá độc lập, giá trị của các tài sản cố định chuyển giao không bồi hoàn là 47.848.000.000 VND.

10. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy tính	Tài sản cố định vô hình khác	Tổng
	VND	VND	VND	VND
NGUYÊN GIÁ				
Số dư đầu năm	147.783.558.760	4.423.753.032	178.050.000	152.385.361.792
Số dư cuối năm	**147.783.558.760**	**4.423.753.032**	**178.050.000**	**152.385.361.792**
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ				
Số dư đầu năm	-	4.378.942.036	178.050.000	4.556.992.036
Khấu hao trong năm	-	30.214.227	-	30.214.227
Số dư cuối năm	**-**	**4.409.156.263**	**178.050.000**	**4.587.206.263**
GIÁ TRỊ CÒN LẠI				
Tại ngày đầu năm	**147.783.558.760**	**44.810.996**	**-**	**147.828.369.756**
Tại ngày cuối năm	**147.783.558.760**	**14.596.769**	**-**	**147.798.155.529**

Nguyên giá các tài sản cố định vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 là 4.556.803.033 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 là 4.436.803.033 VND).

11. TĂNG, GIẢM BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

Khoản mục	Số đầu năm	Tăng trong năm	Giảm trong năm	Số cuối năm
	VND	VND	VND	VND
a) Bất động sản đầu tư cho thuê				
Nguyên giá	**37.356.213.641**	**-**	**-**	**37.356.213.641**
- Nhà và quyền sử dụng đất	37.356.213.641	-	-	37.356.213.641
Giá trị hao mòn lũy kế	**13.067.391.371**	**1.109.768.544**	**-**	**14.177.159.915**
- Nhà và quyền sử dụng đất	13.067.391.371	1.109.768.544	-	14.177.159.915
Giá trị còn lại	**24.288.822.270**	**-**	**1.109.768.544**	**23.179.053.726**
- Nhà và quyền sử dụng đất	24.288.822.270	-	1.109.768.544	23.179.053.726
b) Bất động sản đầu tư chờ tăng giá				
Nguyên giá	**110.310.806.195**	**-**	**-**	**110.310.806.195**
- Quyền sử dụng đất (i)	110.310.806.195	-	-	110.310.806.195
Tổn thất do suy giảm giá trị	**-**	**-**	**-**	**-**
- Quyền sử dụng đất	-	-	-	-
Giá trị còn lại	**110.310.806.195**	**-**	**-**	**110.310.806.195**
- Quyền sử dụng đất	110.310.806.195	-	-	110.310.806.195
Tổng cộng giá trị còn lại	**134.599.628.465**	**-**	**1.109.768.544**	**133.489.859.921**

(i) Bất động sản đầu tư chờ tăng giá là giá trị quyền sử dụng đất Tổng Công ty tạm dừng góp vốn đầu tư theo quyết định của Hội đồng Thành viên của Tổng Công ty.

Tổng Công ty không thực hiện trích khấu hao đối với bất động sản đầu tư chờ tăng giá theo quy định hiện hành.

Tiền thuê Tổng Công ty thu được từ việc cho thuê bất động sản đầu tư (toàn bộ bất động sản đầu tư được cho thuê theo hình thức thuê hoạt động) trong năm là 8.539.474.925 VND (năm 2023: 9.748.087.786 VND). Chi phí trực tiếp cho hoạt động kinh doanh phát sinh từ bất động sản đầu tư trong năm là 3.923.021.247 VND (năm 2023: 3.900.718.815 VND).

Nguyên giá các bất động sản đầu tư đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 là 1.297.330.401 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 là 1.297.330.401 VND).

Theo quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 05 - Bất động sản đầu tư, giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 cần được trình bày. Hiện tại, Tổng Công ty đang trong quá trình xác định giá trị hợp lý của các bất động sản đầu tư.

12. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Vốn góp tại các công ty cổ phần chưa niêm yết	17.409.689.531.431	21.157.376.554.104
Vốn góp tại các công ty cổ phần đã niêm yết	11.556.109.326.765	9.381.951.246.900
Trái phiếu	649.000.000.000	99.000.000.000
Khác	263.314.306.288	297.241.271.550
	29.878.113.164.484	**30.935.569.072.554**
Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	(1.804.759.282.242)	(2.911.723.622.089)
	28.073.353.882.242	**28.023.845.450.465**

13. ĐẦU TƯ VÀO CÔNG TY LIÊN KẾT

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
a) Các công ty liên kết được đầu tư bằng nguồn vốn của Tổng Công ty		
Giá gốc khoản đầu tư vào các công ty liên kết	7.096.820.800.000	7.096.820.800.000
Phần lợi nhuận phát sinh sau ngày đầu tư trừ cổ tức được chia	(2.585.940.805.656)	(4.405.286.550.244)
Phần sở hữu trong biến động tài sản thuần không được phản ánh qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của công ty liên kết	(579.304.264.558)	(559.020.828.729)
Giảm khác	(8.297.158.745)	(8.297.158.745)
	3.923.278.571.041	**2.124.216.262.282**
b) Các công ty liên kết do Tổng Công ty nhận chuyển giao		
Giá gốc khoản đầu tư vào các công ty liên kết	6.113.906.590.842	7.542.269.591.842
Đầu tư vào công ty liên kết	**10.037.185.161.883**	**9.666.485.854.124**

Thông tin tài chính tóm tắt về các công ty liên kết được đầu tư bằng nguồn vốn của Tổng Công ty như sau:

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Tổng tài sản	63.053.168.146.696	64.495.910.974.765
Tổng công nợ	69.275.362.003.896	76.616.374.180.244
Lợi ích cổ đông không kiểm soát	672.472.277.345	489.269.505.788
Tài sản thuần	(6.894.666.134.545)	(12.609.732.711.267)
Phần sở hữu của Tổng Công ty trong tài sản thuần của công ty liên kết	**3.923.278.571.041**	**2.124.216.262.282**
Trong đó:		
Phần sở hữu của Tổng Công ty trong tài sản thuần của VNA	*2.960.962.970.365*	*625.852.470.008*
Phần sở hữu của Tổng Công ty trong tài sản thuần của các công ty khác	*962.315.600.676*	*1.498.363.792.274*

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Doanh thu	107.837.989.431.429	93.557.613.805.384
Lãi/(Lỗ) thuần	8.217.224.936.079	(5.535.231.774.910)
Phần lãi/(lỗ) trong công ty liên kết (đầu tư bằng nguồn vốn của Tổng Công ty)	**2.432.461.570.588**	**(1.728.919.106.021)**
Trong đó:		
Phần lãi/(lỗ) cuả Tổng Công ty trong VNA	*2.355.542.743.906*	(1.846.762.146.596)
Phần lãi/(lỗ) cuả Tổng Công ty trong công ty khác	*76.918.826.682*	*117.843.040.575*

Chi tiết biến động đầu tư vào các công ty liên kết bằng nguồn vốn của Tổng Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2024:

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Số dư đầu năm	**2.124.216.262.282**	**3.862.819.958.023**
Lãi/(Lỗ) trong năm	2.432.461.570.588	(1.728.919.106.021)
Cổ tức nhận trong năm	(613.115.826.000)	(2.220.750.000)
Phần sở hữu trong biến động tài sản thuần không được phản ánh qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của công ty liên kết	(20.283.435.829)	(7.463.839.720)
Số dư cuối năm	**3.923.278.571.041**	**2.124.216.262.282**

Tổng Công ty chưa đánh giá suy giảm giá trị các khoản đầu tư vào công ty liên kết tại ngày kết thúc niên độ kế toán do các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị tổn thất của các tài sản này.

14. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Trả trước tiền thuê văn phòng	77.966.015.232	80.366.196.204
Khác	4.531.028.834	3.646.868.605
	82.497.044.066	**84.013.064.809**

15. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU/ PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

Chỉ tiêu		Số phải nộp đầu năm	Phát sinh trong năm: Số phải nộp	Phát sinh trong năm: Số thực nộp	Số phải nộp cuối năm
		VND	VND	VND	VND
I.	**Các khoản phải nộp Nhà nước**				
1.	**Thuế phải nộp Nhà nước**	**275.859.938.668**	**393.100.383.593**	**424.466.774.089**	**244.493.548.172**
	Thuế giá trị gia tăng	48.700.982	589.758.270	497.452.501	141.006.751
	Thuế thu nhập doanh nghiệp	275.249.070.675	373.606.336.827	408.162.928.139	240.692.479.363
	Thuế thu nhập cá nhân	562.167.011	18.506.018.880	15.408.123.833	3.660.062.058
	Thuế môn bài và thuế khác	-	398.269.616	398.269.616	-
2.	**Các khoản phải nộp khác**	**5.827.583.163.468**	**10.499.914.721.939**	**9.143.433.075.561**	**7.184.064.809.846**
	Lợi nhuận còn lại nộp ngân sách Nhà nước	5.824.150.087.907	10.499.914.721.939	9.140.000.000.000	7.184.064.809.846
	Các khoản khác	3.433.075.561	-	3.433.075.561	-
	Tổng cộng thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	**6.103.443.102.136**	**10.893.015.105.532**	**9.567.899.849.650**	**7.428.558.358.018**
II.	**Các khoản phải thu Nhà nước**				
	Thuế thu nhập doanh nghiệp	(4.011.834.896)	4.011.834.896	-	-
	Tổng cộng thuế và các khoản phải thu Nhà nước	**(4.011.834.896)**	**4.011.834.896**	**-**	**-**

16. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỘP NGẮN HẠN KHÁC

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Tiền đặt cọc đấu giá mua cổ phần	22.261.100.000	-
Các khoản phải trả khác	19.121.079.436	25.402.755.152
	41.382.179.436	**25.402.755.152**

17. VỐN ĐẦU TƯ CỦA CHỦ SỞ HỮU

Vốn điều lệ được duyệt của Tổng Công ty theo quy định tại Nghị định 148 là 50.000 tỷ VND. Vốn đầu tư của chủ sở hữu đã góp vào Tổng Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 là 50.331.999.581.068 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2023: 50.326.599.581.068 VND).

18. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tài sản nhận giữ hộ

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, Tổng Công ty giữ hộ Bộ Tài chính 22.154.400 cổ phần của Tập đoàn Bảo Việt và thực hiện các quyền và nghĩa vụ liên quan đến cổ đông nhà nước.

19. DOANH THU HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ VÀ KINH DOANH VỐN

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Doanh thu từ cổ tức và lợi nhuận được chia	8.397.464.464.635	5.383.853.945.060
Doanh thu lãi tiền gửi và lãi đầu tư trái phiếu	1.061.103.944.945	1.633.519.680.526
Doanh thu từ bán các khoản đầu tư	547.709.411.209	115.898.291.709
Doanh thu khác	8.539.474.925	9.748.087.786
	10.014.817.295.714	**7.143.020.005.081**

20. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ VÀ KINH DOANH VỐN

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Giá gốc các khoản đầu tư đã bán	364.602.924.037	326.801.696.044
Chi phí nhân viên	2.242.568.472	1.020.271.493
(Hoàn nhập) dự phòng giảm giá đầu tư	(922.244.274.238)	(815.813.641.822)
Chi phí dịch vụ mua ngoài	3.917.518.636	3.465.978.224
Các chi phí khác	9.215.471.376	5.262.263.785
	(542.265.791.717)	**(479.263.432.276)**

21. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Chi phí nhân viên quản lý (i)	122.526.574.128	110.897.882.765
Chi phí dịch vụ mua ngoài	67.490.815.283	62.631.273.626
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.783.315.212	1.864.865.996
Thuế, phí, và lệ phí	471.333.571	300.471.755
Chi phí công cụ, đồ dùng	613.891.462	373.748.723
Trích lập/(Hoàn nhập) dự phòng phải thu khó đòi	740.997.901	(565.516.212)
Chi an sinh xã hội	3.884.000.000	3.350.000.000
Trích Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	56.507.947.634	59.476.416.012
Chi phí khác	5.228.860.046	2.061.695.678
	259.247.735.237	**240.390.838.343**

(i) Tổng Công ty phân bổ chi phí nhân viên quản lý từ khoản mục "Chi phí quản lý doanh nghiệp" sang khoản mục "Chi phí hoạt động đầu tư và kinh doanh vốn" (trình bày tại Thuyết minh số 20) theo tiêu thức doanh thu bán các khoản đầu tư.

22. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (" THUẾ TNDN")

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Lợi nhuận trước thuế	**12.722.311.053.637**	**5.650.278.722.321**
Thu nhập không chịu thuế	(10.829.926.035.223)	(3.654.934.839.039)
Chi phí không được khấu trừ	11.385.075.152	5.635.410.241
Ảnh hưởng của các khoản điều chỉnh hợp nhất	86.730.000	(2.768.157.526)
Thu nhập tính thuế	**1.903.856.823.566**	**(5.380.439.284.819)**
Thuế suất thông thường	20%	20%
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập tính thuế năm hiện hành	380.771.364.712	399.642.227.199
Chi phí thuế TNDN tại Công ty con được giảm	(3.153.192.989)	(15.028.070.321)
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	**377.618.171.723**	**384.614.156.878**

23. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Bên liên quan của Tổng Công ty là các đơn vị có vốn đầu tư của Tổng Công ty tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2024.

Trong năm, Tổng Công ty đã có các giao dịch chủ yếu sau với các bên liên quan:

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Các công ty con		
Nhận bàn giao và góp vốn vào các công ty con	5.400.000.000	1.540.500.000.000
Các công ty con và công ty liên kết		
Doanh thu từ cổ tức và lợi nhuận được chia	7.835.353.382.573	4.805.210.327.896

Số dư chủ yếu với các bên liên quan là giá trị đầu tư vào các công ty con tiếp nhận chuyển giao, công ty liên kết và phải thu cổ tức tại ngày kết thúc năm tài chính như sau:

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Đầu tư vào công ty con tiếp nhận chuyển giao	16.587.852.437.823	17.448.878.460.583
Đầu tư vào công ty liên kết	9.885.735.161.884	9.666.485.854.124
Phải thu cổ tức, lợi nhuận được chia	1.546.913.132.967	384.959.091.341

24. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Thông tin bổ sung cho các khoản phi tiền tệ

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Nhận bàn giao vốn góp vào các công ty	5.400.000.000	1.540.500.000.000

Trong năm 2024, Tổng Công ty đã nhận 5.400.000 cổ phần của Công ty Cổ phần Xây lắp Điện Quảng Nam chuyển giao từ Uỷ ban Nhân dân tỉnh Quảng Nam.

25. SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH

Không có sự kiện nào phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính có ảnh hưởng trọng yếu hoặc có thể gây ảnh hưởng trọng yếu đến hoạt động của Tổng Công ty và kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất của Tổng Công ty yêu cầu phải điều chỉnh hoặc trình bày trong báo cáo tài chính hợp nhất.

Đỗ Đức Khiêm	**Trần Hữu Hưng**	**Vũ Trí Thức**
Người lập biểu	**Phó Trưởng Ban, phụ trách Ban Tài chính kế toán**	**Phó Tổng Giám đốc** (Theo Giấy Ủy quyền ngày 05 tháng 7 năm 2024)

Ngày 31 tháng 3 năm 2025